



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	4104000006	ngày 30 tháng 6 năm 2000
Đăng ký Kinh doanh số	4104000006	ngày 13 tháng 9 năm 2005
	4104000006	ngày 30 tháng 5 năm 2006
	4104000006	ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
	56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
	71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
	105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
	464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
	271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
	115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên	Ông Bùi Tấn Tài	Chủ tịch
	Ông Vijay Maheswari	Thành viên
	Ông Phạm Phú Khôi	Thành viên
	Ông Lê Bá Dũng	Thành viên
	Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên
		(từ ngày 11 tháng 7 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Phú Khôi	Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 1 năm 2013)
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Quyền Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 1 năm 2013)
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 1 năm 2013)
	Bà Lê Thị Phương Dung	Phó Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

107N Trương Định
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn

747 Hồng Bàng
Phường 6, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Phan Đình Phùng

51 Phan Đình Phùng
Phường 17, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Sài Gòn

27B Nguyễn Đình Chiểu
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình

29 Lý Thường Kiệt
Phường 7, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Lê Ngô Cát

9 Lê Ngô Cát
Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Huỳnh Thúc Kháng

29 Huỳnh Thúc Kháng
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Hải Phòng

15 Hoàng Diệu
Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Chi nhánh Quảng Ninh

747 - 749 Lê Thánh Tông
Phường Bạch Đằng
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng
Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Chi nhánh Khánh Hòa

80 Quang Trung
Phường Lộc Thọ
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Việt Nam

Chi nhánh Vũng Tàu

111 Hoàng Hoa Thám
Phường 2
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Việt Nam

Chi nhánh Cần Thơ

17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phường Tân An, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng Khoán ACB (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 7 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2014



KPMG Limited Branch

10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính hợp nhất”) được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 7 đến 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 11 tháng 4 năm 2013.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 13-01-234/2




Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		2.065.006.099.177	3.716.443.674.679
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	171.699.203.874	579.088.793.536
Tiền	111		171.699.203.874	578.588.793.536
Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	447.272.004.006	1.963.736.482.275
Đầu tư ngắn hạn	121		674.750.680.470	2.228.565.900.733
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(227.478.676.464)	(264.829.418.458)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.410.547.908.252	1.150.311.844.640
Trả trước cho người bán	132		4.877.399.600	80.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.048.730.000	8.209.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	71.874.463.725	401.823.425.124
Các khoản phải thu khác	138	8	1.340.365.597.897	749.331.543.466
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(7.618.282.970)	(931.332.950)
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.486.983.045	23.306.554.228
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		546.554.225	731.730.937
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61.570.421	25.576.464
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		34.830.358.399	22.413.846.827
Tài sản ngắn hạn khác	158		48.500.000	135.400.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		403.657.441.906	570.647.763.560
Tài sản cố định	220		50.446.147.463	56.695.614.484
Tài sản cố định hữu hình	221	10	50.441.372.474	56.185.688.641
Nguyên giá	222		81.312.896.788	94.828.736.394
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.871.524.314)	(38.643.047.753)
Tài sản cố định vô hình	227	11	4.774.989	509.925.843
Nguyên giá	228		2.537.629.746	2.481.127.984
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.532.854.757)	(1.971.202.141)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	334.417.385.968	492.430.176.279
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		200.000.000.000	200.501.540.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	200.501.540.000
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258		150.344.515.860	341.981.805.860
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15.927.129.892)	(50.053.169.581)
Tài sản dài hạn khác	260		18.793.908.475	21.521.972.797
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.072.781.272	1.779.866.398
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	-	5.250.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	14	15.644.000.003	13.144.000.003
Tài sản dài hạn khác	268	15	1.077.127.200	1.348.106.396
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.468.663.541.083	4.287.091.438.239

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		789.132.785.734	2.608.011.727.121
Nợ ngắn hạn	310		789.132.785.734	1.608.011.727.121
Nợ ngắn hạn	311	16	500.000.000.000	700.000.000.000
Phải trả người bán	312		24.776.095	61.776.795
Người mua trả tiền trước	313		-	22.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.925.961.098	5.724.807.092
Phải trả người lao động	315		10.108.360.500	8.823.196.000
Chi phí phải trả	316	18	5.416.510.317	277.780.748.360
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	183.959.266.295	563.624.296.907
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	20	82.558.318.588	49.407.121.215
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		3.309.047.069	1.786.989.083
Doanh thu chưa thực hiện	328		830.545.772	780.791.669
Nợ dài hạn	330		-	1.000.000.000.000
Nợ dài hạn	334	21	-	1.000.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.679.530.755.349	1.679.079.711.118
Vốn chủ sở hữu	410		1.679.530.755.349	1.679.079.711.118
Vốn góp	411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	417	22	72.725.448.008	67.509.974.614
Quỹ dự phòng tài chính	418	22	93.975.347.223	88.610.345.260
Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.829.960.118	22.959.391.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.468.663.541.083	4.287.091.438.239

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

	Mã số	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	685.808.890.000	2.527.191.910.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	15.774.758.180.000	21.771.383.170.000
Trong đó:			
6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	9.766.117.640.000	16.052.921.630.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	211.644.800.000	551.318.400.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	9.290.211.710.000	15.257.036.610.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	264.261.130.000	244.566.620.000
6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	92.185.420.000	327.584.060.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	20.000.000.000	20.000.000.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	58.328.300.000	296.851.940.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	13.857.120.000	10.732.120.000
6.3 <i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	4.184.524.660.000	3.770.541.110.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	4.184.524.660.000	3.770.541.110.000
6.5 <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	235.069.520.000	873.230.760.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	1.514.300.000	247.104.580.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	233.555.220.000	625.614.780.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	511.400.000
6.7 <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037	11.807.630.000	4.262.160.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	40.000	90.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	11.030.440.000	4.262.070.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	777.150.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

	Mã số	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)				
6.8	<i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042	1.485.053.310.000	742.843.450.000
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	1.485.053.310.000	742.843.450.000
7.	Chứng khoán lưu ký của các công ty đại chúng chưa niêm yết	050	1.736.639.220.000	866.692.060.000
Trong đó:				
7.1	<i>Chứng khoán giao dịch</i>	051	1.007.896.610.000	814.424.810.000
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	6.081.100.000	6.077.120.000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	998.819.490.000	807.253.700.000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	2.996.020.000	1.093.990.000
7.2	<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056	1.361.550.000	530.000.000
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	1.361.550.000	530.000.000
7.3	<i>Chứng khoán cầm cố</i>	061	733.246.510.000	57.550.250.000
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	733.246.510.000	57.550.250.000
7.5	<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	071	209.550.000	262.000.000
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	209.550.000	262.000.000
8.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	7.024.609.330.000	7.292.940.570.000
9.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	203.008.170.000	266.124.700.000

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 02 - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Doanh thu	01		465.410.818.152	758.378.730.810
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		85.660.068.793	105.946.267.156
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2	23	233.947.629.373	561.779.113.808
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.499.860.443	1.476.631.125
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		6.661.685.097	2.728.008.325
Doanh thu khác	01.9	24	136.641.574.446	86.448.710.396
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.013.031	1.080.884.153
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		465.408.805.121	757.297.846.657
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	25	306.875.328.072	592.612.224.489
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		158.533.477.049	164.685.622.168
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	40.627.812.632	42.088.723.746
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		117.905.664.417	122.596.898.422
Thu nhập khác	31	27	1.647.180.500	5.162.197.309
Chi phí khác	32	28	318.661.820	586.015.786
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.328.518.680	4.576.181.523
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		119.234.183.097	127.173.079.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	12.316.354.332	10.832.264.589
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	5.250.000.000	2.679.438.913
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		101.667.828.765	113.661.376.443

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - CTCK

	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	119.234.183.097	127.173.079.945
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	5.799.729.149	7.753.172.779
Các khoản dự phòng	03	(64.447.431.663)	67.404.000.898
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	05	(139.623.064.870)	(359.074.179.624)
Chi phí lãi	06	72.922.027.773	233.739.111.117
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(6.114.556.514)	76.995.185.115
Biến động chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn khác, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	1.295.924.794.745	(1.217.721.077.080)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	(447.366.753.692)	347.019.501.489
Biến động các khoản trả trước	12	950.181.963	1.073.174.578
Tiền lãi đã trả	13	(345.651.000.002)	(192.654.166.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(33.132.846.811)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(821.173.194)	(2.241.114.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	496.921.493.306	(1.020.661.344.064)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(625.990.150)	(2.948.322.192)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	17.818.182	816.554.269
Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.077.746.225)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	316.453.070.000	1.219.721.528.000
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	179.844.019.000	399.815.944.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	295.688.917.032	1.608.327.958.224

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - CTCK

	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	33	200.000.000.000	1.000.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc trái phiếu	34	(1.400.000.000.000)	(1.500.000.000.000)
Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	36	-	(191.577.676.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.200.000.000.000)	(691.577.676.549)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(407.389.589.662)	(103.911.062.389)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	579.088.793.536	682.999.855.925
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	171.699.203.874	579.088.793.536

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ CHỦ YẾU

	2013 VND	2012 VND
Thanh lý các khoản đầu tư đã mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh 8)	475.316.726.990	-

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 05 - CTCK

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.500.000.000.000	61.804.643.173	82.758.110.257	3.383.323.608	1.647.946.077.038
Trích lập quỹ trong năm	-	5.705.331.441	5.852.235.003	(11.557.566.444)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	113.661.376.443	113.661.376.443
Lợi nhuận công bố chuyển về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(82.527.742.363)	(82.527.742.363)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.500.000.000.000	67.509.974.614	88.610.345.260	22.959.391.244	1.679.079.711.118
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	101.667.828.765	101.667.828.765
Trích lập quỹ trong năm	-	5.215.473.394	5.365.001.963	(10.580.475.357)	-
Lợi nhuận công bố chuyển về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(101.216.784.534)	(101.216.784.534)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.500.000.000.000	72.725.448.008	93.975.347.223	12.829.960.118	1.679.530.755.349

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán viên

Người soát xét



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người duyệt:




Ông Phạm Phú Khải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 – CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, một ngân hàng thương mại cổ phần thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Công ty và công ty con được gọi chung là “Tập đoàn”.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có 239 nhân viên (31/12/2012: 266 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà Tập đoàn dự định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại vào nhóm tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được phản ánh riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Tập đoàn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán thương mại

Phân loại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán thương mại vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

(ii) Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Do lường

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi khi giá hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các công ty mà Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

(h) Các khoản phải thu

Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	25 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận tải	6 năm
▪ thiết bị quản lý	3 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 6 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 35 năm.

(l) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn, là bên sử dụng lao động, phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Cho đến năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng trên cơ sở ước tính tốt nhất nghĩa vụ nợ phải trả của Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 328.628.509 VND vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Các quỹ dự trữ pháp định

(i) Công ty

Theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn góp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng này và quỹ dự trữ bổ sung vốn góp không được phép phân phối và được phân loại như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”)

Theo chính sách của Công ty, quỹ dự phòng tài chính của ACBC được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty này và được sử dụng để bù lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính này không bắt buộc và được phân loại như một phần của vốn chủ sở hữu.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

(iii) Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với mức độ hoàn tất giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Mức độ hoàn tất của giao dịch được ước tính dựa trên tham chiếu bảng khảo sát các công việc đã thực hiện.

(iv) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được thiết lập.

(q) Hợp đồng hợp tác đầu tư

Tập đoàn chuyển tiền cho đơn vị hợp tác đầu tư và đơn vị hợp tác đầu tư dùng số tiền này để đầu tư vào chứng khoán niêm yết thay cho Tập đoàn theo các điều kiện của hợp đồng hợp tác đầu tư. Các tài sản và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo các chính sách kế toán về cách ghi nhận và phân loại áp dụng cho các tài sản và nghĩa vụ tương ứng của Tập đoàn.

Các khoản lãi/lỗ do việc bán các chứng khoán niêm yết từ các hợp đồng hợp tác đầu tư này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Dự phòng giảm giá chứng khoán từ hợp đồng hợp tác đầu tư này được xác định theo phương pháp dùng để xác định dự phòng giảm giá đầu tư như đã đề cập ở các thuyết minh 3(e) và 3(g).

(r) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

(t) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm Ngân hàng mẹ, các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ này.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.099.033	5.828.731
Tiền gửi ngân hàng	171.697.104.841	578.582.964.805
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>82.500.762.588</i>	<i>47.904.625.215</i>
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
	171.699.203.874	579.088.793.536

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn không có các khoản tương đương tiền khác VND.

5. Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị giao dịch thực hiện trong năm	
	2013	2012	2013 VND	2012 VND
a) Của Tập đoàn				
Cổ phiếu	73.273.104	62.131.016	1.182.763.899.176	1.071.528.983.200
Trái phiếu	200.000	4.000.000	200.000.000.000	373.560.000.000
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	3.248.093.757	3.387.041.739	42.388.978.963.270	45.595.868.608.330
Trái phiếu	105.937.762	74.478.679	11.418.568.064.822	7.637.360.835.585
Chứng chỉ quỹ	6.254.300	9.300.530	75.896.656.000	63.160.067.000
	3.433.758.923	3.536.951.964	55.266.207.583.268	54.741.478.494.115

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết chứng khoán thương mại và chứng khoán sẵn sàng để bán được nắm giữ bởi Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Số lượng cổ phiếu/ trái phiếu	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá trị trường Tăng (Giảm) VND		Giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	(Giảm) VND	
I. Chứng khoán thương mại	21.717.617	674.750.680.470	25.218.721	(227.478.676.464)	447.297.222.727
<i>Cổ phiếu niêm yết (a)</i>	21.441.800	516.381.798.195	24.774.721	(225.795.708.216)	290.610.864.700
HTI	13.020.640	249.068.417.527	-	(183.965.217.527)	65.103.200.000
VCB (f)	8.408.616	267.117.972.208	-	(41.767.063.408)	225.350.908.800
Khác	12.544	195.408.460	24.774.721	(63.427.281)	156.755.900
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	275.817	6.018.882.275	444.000	(1.682.968.248)	4.336.358.027
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	44.000	2.400.000.000	-	(1.678.400.000)	721.600.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	231.132	3.608.852.646	-	-	3.608.852.646
Khác	685	10.029.629	444.000	(4.568.248)	5.905.381
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng (d)	Không áp dụng	152.350.000.000	-	-	152.350.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Số lượng cổ phiếu/ trái phiếu	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá trị tăng VND	Giá trị theo giá thị trường VND
I. Chứng khoán thương mại	63.022.841	2.228.565.900.733	143.625.481.658	2.107.361.963.933
<i>Cổ phiếu niêm yết (a)</i>	<i>60.627.328</i>	<i>1.179.774.593.474</i>	<i>30.104.602.394</i>	<i>946.729.972.400</i>
EIB	34.901.275	530.492.972.548	30.096.428.623	547.950.017.500
HTI	13.020.640	249.068.417.527	-	53.384.624.000
VCB (f)	12.694.033	400.025.968.618	-	345.277.697.600
Khác	11.380	187.234.781	8.173.771	117.633.300
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>2.345.777</i>	<i>61.817.707.259</i>	<i>113.520.879.264</i>	<i>173.658.391.533</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản	44.000	2.400.000.000	-	721.600.000
Xuất khẩu Minh Hải	231.132	1.041.935.121	391.083.279	1.433.018.400
Ngân hàng TMCP Việt Á	2.070.433	58.371.072.918	113.129.793.915	171.500.866.833
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San	212	4.699.220	2.070	2.906.300
Khác			(1.794.990)	
Trái phiếu	49.736	4.973.600.000	-	4.973.600.000
Trái phiếu chuyển đổi Techcombank	49.736	4.973.600.000	-	4.973.600.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng (d)	không áp dụng	982.000.000.000	-	982.000.000.000
II. Chứng khoán đầu tư	18.400.154	200.501.540.000	-	200.501.540.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	18.400.154	200.501.540.000	-	200.501.540.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>18.400.154</i>	<i>200.501.540.000</i>	<i>-</i>	<i>200.501.540.000</i>
Ngân hàng TMCP Kiên Long (c)	18.400.154	200.501.540.000	-	200.501.540.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Chi tiết chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư góp vốn và đầu tư tài chính khác được nắm giữ bởi Tập đoàn tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Số lượng cổ phiếu/trái phiếu		Giá trị theo số kế toán		Dự phòng giảm giá	
	Cuối năm Đầu năm	Đầu năm	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
II. Chứng khoán đầu tư	2.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>2.000.000</i>	-	<i>200.000.000.000</i>	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời (e)	2.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	11.284.557	16.628.736	150.344.515,860	341.981.805,860	(15.927.129,892)	(50.053.169,581)
<i>Cổ phiếu niêm yết (b)</i>	<i>10.674.557</i>	<i>10.674.557</i>	<i>144.010.403,360</i>	<i>144.010.403,360</i>	<i>(15.927.129,892)</i>	<i>(16.492.457,075)</i>
BTS	8.674.557	8.674.557	123.910.403,360	123.910.403,360	(15.927.129,892)	(16.492.457,075)
ASIAGF	2.000.000	2.000.000	20.100.000,000	20.100.000,000	-	-
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>610.000</i>	<i>5.954.179</i>	<i>6.334.112,500</i>	<i>197.971.402,500</i>	-	<i>(33.560.712,506)</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính	-	3.236.536	-	169.869.910,000	-	(12.560.712,506)
Viễn thông Sài Gòn	-	2.000.000	-	21.000.000,000	-	(21.000.000,000)
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	607.500	607.500	6.084.112,500	6.084.112,500	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà	2.500	110.143	250.000,000	1.017.380,000	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 - CTCK

- (a) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết thuộc chứng khoán thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, có 151.222 triệu VND (31/12/2012: 615.426 triệu VND) cổ phiếu được Tập đoàn mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu (“ACI”), Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Bình Chánh (“Bình Chánh”) và Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Á Châu Hà Nội (“ACI-HANOI”). Tập đoàn hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ số cổ phiếu này nhưng số cổ phiếu này được đăng ký quyền sở hữu dưới tên của ba công ty được đề cập ở trên.

Tập đoàn đã có thỏa thuận cho phép ACI và ACI-HANOI sử dụng toàn bộ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư với ACI và ACI-HANOI với giá trị sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 151.222 triệu VND (31/12/2012: 605.676 triệu VND) làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành của hai công ty này cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 34).

- (b) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết thuộc đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có 22.354 triệu VND (31/12/2012: 22.354 triệu VND) cổ phiếu được Tập đoàn mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với ACI và Bình Chánh. Tập đoàn hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ số cổ phiếu này nhưng số cổ phiếu này được đăng ký quyền sở hữu dưới tên của hai công ty được đề cập ở trên.

Tập đoàn cũng đã có thỏa thuận cho phép ACI sử dụng toàn bộ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư với ACI với giá trị sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 20.939 triệu VND (31/12/2012: 20.939 triệu VND) làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty này cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 34).

- (c) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có cam kết chuyển nhượng 14.400.154 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Kiên Long cho một cá nhân với giá chuyển nhượng 17.000 đồng/cổ phiếu trong vòng 12 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2012, sau khi Tập đoàn có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về việc chuyển nhượng số cổ phiếu này (Thuyết minh 19). Trong năm, Tập đoàn đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về việc chuyển nhượng số cổ phiếu này và giao dịch đã được hoàn tất.

- (d) Tiền gửi ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 6,80% đến 8,00% (31/12/2012: 8,00% đến 14,00%).

- (e) Trái phiếu doanh nghiệp này hiện đang hưởng lãi suất 15,50%/năm, có kỳ hạn hai năm, lãi suất thay đổi định kỳ hàng quý và sẽ đáo hạn vào ngày 10 và ngày 21 tháng 1 năm 2015. Lãi được trả định kỳ hàng quý. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 735.292 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vincom (“VIC”) nắm giữ bởi doanh nghiệp phát hành trái phiếu và 5.729.354 cổ phiếu VIC nắm giữ bởi các cá nhân.

- (f) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, trong danh mục cổ phiếu niêm yết thuộc chứng khoán thương mại, Tập đoàn đang đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“VCB”) với giá trị sổ sách là 267.117.972.208 VND (31/12/2012: 400.025.968.618 VND). Giá trị sổ sách của chứng khoán này đã vượt quá 15% vốn chủ sở hữu hiện tại của Công ty. Việc sở hữu này chưa tuân thủ điểm e, khoản 4, điều 44 của Thông tư số 210/2012/TT-BTC (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 về Hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán. Đến ngày 19 tháng 2 năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện bán bớt 3.494.210 cổ phiếu VCB tương ứng với giá trị sổ sách là 108.962.898.568 VND và tuân thủ với các quy định nêu trên.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - CTCK**

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	264.829.418.458	198.327.512.758
Trích lập dự phòng trong năm	82.682.658.263	66.501.905.700
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(120.033.400.257)	-
Số dư cuối năm	227.478.676.464	264.829.418.458

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	50.053.169.581	49.365.688.663
Trích lập dự phòng trong năm	4.190.174.004	687.480.918
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(38.316.213.693)	-
Số dư cuối năm	15.927.129.892	50.053.169.581

7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư (*)	70.376.939.885	400.367.328.000
Phí giao dịch chứng khoán phải thu khách hàng	1.497.523.840	1.456.097.124
	71.874.463.725	401.823.425.124

(*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là số tiền 66.323.329.885 VND phải thu từ giao dịch bán 4.083.333 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á cho Công ty Cổ phần Địa ốc ACB – một công ty liên quan (“ACBR”). Theo điều khoản hợp đồng chuyển nhượng ký kết giữa Tập đoàn và ACBR, số tiền này phải được thanh toán chậm nhất vào ngày 28 tháng 6 năm 2013. Vào ngày 28 tháng 6 năm 2013, hai bên đã đồng ý ký kết thỏa thuận gia hạn thời hạn thanh toán số tiền trên đến ngày 28 tháng 6 năm 2014.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - CTCK****8. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (i)	804.547.851.253	362.438.866.423
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư đã mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	475.318.093.265	-
Phải thu cổ tức (iii)	41.251.578.780	13.572.505.780
Lãi dự thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	10.383.136.516	10.729.799.096
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	474.980.972	3.394.486.110
Phải thu lãi trái phiếu	6.802.777.779	-
Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán có hưởng lãi (iv)	-	158.233.105.567
Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán không hưởng lãi (v)	-	157.921.830.767
Các khoản phải thu khác (vi)	1.587.179.332	43.040.949.723
	1.340.365.597.897	749.331.543.466

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,04 đến 0,05% trong năm. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30%.
- (ii) Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư đã mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện số tiền phải thu từ giao dịch bán cổ phiếu niêm yết mà Tập đoàn đã mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với ACI và ACI-HANOI (Thuyết minh 6). Giao dịch bán cổ phiếu đã hoàn tất nhưng số tiền thu được đang được phong tỏa bởi Ngân hàng mẹ theo thỏa thuận về việc bán tài sản đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 34).
- (iii) Bao gồm trong số dư phải thu cổ tức tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có 27.680 triệu VND (31/12/2012: Không có) cổ tức phát sinh từ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư được dùng làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 6 và 34).
- (iv) Đây là số tiền Tập đoàn ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Tập đoàn được hưởng lãi suất cho số tiền đã ứng trước với lãi suất năm bình quân dao động từ 14,4% đến 19% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Đến ngày 11 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thu toàn bộ số dư phải thu từ hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán có hưởng lãi.
- (v) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện cho số tiền phải thu từ giao dịch bán cổ phiếu chưa niêm yết mà Tập đoàn đã mua thông qua một hợp đồng hợp tác đầu tư với một cá nhân (“đối tác đầu tư”) vào năm 2010. Giao dịch bán cổ phiếu đã hoàn tất nhưng số tiền thu được được phong tỏa bởi Ngân hàng mẹ do một số thỏa thuận giữa đối tác đầu tư và Ngân hàng mẹ. Khoản tiền này đã được thu hồi đầy đủ vào ngày 4 tháng 4 năm 2013.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 - CTCK

- (vi) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, bao gồm trong khoản phải thu khác có số tiền 42.638.300.000 VND từ một khách hàng cá nhân từ nghiệp vụ hỗ trợ thanh toán mua cổ phiếu niêm yết. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu niêm yết trị giá 50.319.802.900 VND của khách hàng này lưu ký tại Tập đoàn. Ngoài ra, nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh từ khách hàng này còn được đảm bảo bởi cổ phiếu và tài sản khác của một cá nhân khác.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	931.332.950	716.718.670
Trích lập dự phòng trong năm	7.029.350.020	214.614.280
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(342.400.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	7.618.282.970	931.332.950

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

10. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	17.953.824.566	3.572.228.509	7.884.801.132	2.972.147.792	94.828.736.394
Tăng trong năm	-	-	-	409.633.108	131.681.000	541.314.108
Thanh lý	-	(794.572.720)	-	(74.720.475)	-	(869.293.195)
Xóa sổ (*)	-	(9.357.947.186)	-	(621.293.007)	(154.775.500)	(10.134.015.693)
Phân loại lại (**)	-	-	-	(2.983.207.737)	(70.637.089)	(3.053.844.826)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	7.801.304.660	3.572.228.509	4.615.213.021	2.878.416.203	81.312.896.788
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.265.332.393	17.785.928.396	3.081.182.128	4.616.808.743	1.893.796.093	38.643.047.753
Khấu hao trong năm	2.498.680.404	67.223.520	405.488.938	1.931.466.324	309.849.591	5.212.708.777
Thanh lý	-	(794.572.720)	-	(56.912.578)	-	(851.485.298)
Xóa sổ (*)	-	(9.357.947.186)	-	(621.293.007)	(154.775.500)	(10.134.015.693)
Phân loại lại (**)	-	-	-	(1.962.294.154)	(36.437.071)	(1.998.731.225)
Số dư cuối năm	13.764.012.797	7.700.632.010	3.486.671.066	3.907.775.328	2.012.433.113	30.871.524.314
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	51.180.402.002	167.896.170	491.046.381	3.267.992.389	1.078.351.699	56.185.688.641
Số dư cuối năm	48.681.721.598	100.672.650	85.557.443	707.437.693	865.983.090	50.441.372.474

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	20.045.597.189	5.988.089.009	6.537.923.498	1.823.481.992	96.840.826.083
Chuyển từ xây dựng cơ bản đờ đang	-	-	-	1.777.681.392	1.176.540.800	2.954.222.192
Thanh lý	-	(2.091.772.623)	(2.415.860.500)	(430.803.758)	(27.875.000)	(4.966.311.881)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	17.953.824.566	3.572.228.509	7.884.801.132	2.972.147.792	94.828.736.394
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.766.651.989	18.698.978.381	4.542.437.038	2.471.459.146	1.620.114.583	36.099.641.137
Khấu hao trong năm	2.498.680.404	1.178.722.638	736.498.174	2.325.905.083	286.430.312	7.026.236.611
Thanh lý	-	(2.091.772.623)	(2.197.753.084)	(180.555.486)	(12.748.802)	(4.482.829.995)
Số dư cuối năm	11.265.332.393	17.785.928.396	3.081.182.128	4.616.808.743	1.893.796.093	38.643.047.753
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	53.679.082.406	1.346.618.808	1.445.651.971	4.066.464.352	203.367.409	60.741.184.946
Số dư cuối năm	51.180.402.002	167.896.170	491.046.381	3.267.992.389	1.078.351.699	56.185.688.641

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK**

- (*) Việc xóa sổ này phản ánh giá trị tài sản cố định đã khấu hao hết hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên.
- (**) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 13.351.042.930 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 20.014.051.167 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2013 VND	2012 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.481.127.984	2.481.127.984
Tăng trong năm	84.676.042	-
Phân loại lại (*)	(28.174.280)	-
Số dư cuối năm	2.537.629.746	2.481.127.984
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.971.202.141	1.244.265.973
Khấu hao trong năm	587.020.372	726.936.168
Phân loại lại (*)	(25.367.756)	-
Số dư cuối năm	2.532.854.757	1.971.202.141
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	509.925.843	1.236.862.011
Số dư cuối năm	4.774.989	509.925.843

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK**

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Tập đoàn phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	13.144.000.003	10.834.305.315
Tiền nộp bổ sung trong năm	1.092.152.390	1.299.728.719
Tiền lãi trong năm	1.407.847.610	1.009.965.969
Số dư cuối năm	15.644.000.003	13.144.000.003

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ	1.077.127.200	1.348.106.396

16. Nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu ngắn hạn phát hành	200.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	300.000.000.000	700.000.000.000
	500.000.000.000	700.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ ngắn hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành					
Lô 1	VND	10,5%	28/11/2014	200.000.000.000	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	548.041.655	770.655.927
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	1.966.840.861	421.271.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	274.125.806
Các loại thuế khác	411.078.582	4.258.754.172
	2.925.961.098	5.724.807.092

18. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	3.148.333.333	275.877.305.562
Phí giao dịch trả Trung tâm Lưu ký, Sở Giao dịch Chứng khoán	2.232.176.984	1.859.442.798
Chi phí khác	36.000.000	44.000.000
	5.416.510.317	277.780.748.360

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	183.744.526.897	82.527.742.363
Phải trả khác cho Ngân hàng mẹ (i)	-	200.501.540.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (ii)	214.739.398	280.595.014.544
	183.959.266.295	563.624.296.907

- (i) Khoản phải trả khác cho Ngân hàng mẹ thể hiện số tiền đặt cọc nhận được từ Ngân hàng mẹ từ giao dịch mua 18.400.154 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Kiên Long theo thỏa thuận ký kết giữa hai bên vào ngày 30 tháng 3 năm 2012. Tuy nhiên, giao dịch không thể thực hiện được và bị hủy bỏ theo thỏa thuận thanh lý ký kết giữa hai bên vào ngày 13 tháng 10 năm 2013. Theo đó, Tập đoàn phải trả số tiền lãi là 25.436 triệu VND liên quan đến số tiền đặt cọc này cho Ngân hàng mẹ. Tập đoàn đã ghi nhận số tiền lãi này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm 2013.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK**

- (ii) Bao gồm trong các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 230.576 triệu VND tiền đặt cọc đảm bảo thanh toán của một cá nhân cho giao dịch mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Kiên Long từ Tập đoàn (Thuyết minh 6). Trong năm, Tập đoàn đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về việc chuyển nhượng số cổ phiếu này và giao dịch đã được hoàn tất.

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	82.558.318.588	49.407.121.215

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư phản ánh khoản tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

21. Nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu dài hạn đã phát hành	300.000.000.000	1.700.000.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 16)	(300.000.000.000)	(700.000.000.000)
		- 1.000.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu dài hạn đã phát hành					
Lô 1	VND	11,40% - 15,81%	20/10/2013	-	300.000.000.000
Lô 2	VND	7,50% - 15,83%	30/05/2014	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 3	VND	14,30% - 15,85%	15/12/2013	-	100.000.000.000
Lô 4	VND	14,00%	31/07/2015	-	1.000.000.000.000
				300.000.000.000	1.700.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

22. Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm.

Quỹ dự phòng tài chính của ACBC được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty này.

23. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận từ thanh lý chứng khoán ngắn hạn	39.801.817.489	363.444.083.251
Lợi nhuận từ thanh lý chứng khoán sẵn sàng để bán	108.701.078.000	-
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	4.872.973.008	125.106.230.717
Thu nhập cổ tức	48.998.983.098	73.228.799.840
Thu nhập trái tức	31.572.777.778	-
	233.947.629.373	561.779.113.808

24. Doanh thu khác

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	96.978.377.431	48.055.810.062
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	31.974.870.101	25.305.501.085
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.375.958.567	5.160.260.596
Lãi từ hợp đồng mua chứng khoán với cam kết bán lại	-	3.041.748.000
Hoa hồng ứng tiền ngày T	1.021.999	6.396.685
Doanh thu từ nội bộ	642.000.000	751.260.000
Doanh thu khác	2.669.346.348	4.127.733.968
	136.641.574.446	86.448.710.396

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

25. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	13.665.970.729	14.616.383.271
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	235.620.934.732	172.398.121.968
Chi phí lưu ký chứng khoán	9.643.616.627	12.606.677.190
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán	(71.476.781.683)	67.189.386.618
Chi phí lãi trái phiếu	72.922.027.773	233.739.111.117
Chi phí nhân viên trực tiếp	30.267.751.790	40.276.684.754
Khấu hao tài sản cố định	2.638.482.127	3.924.629.279
Chi phí khác cho hoạt động môi giới trái phiếu	-	23.085.620.000
Chi phí hoa hồng	857.521.847	5.326.242.987
Chi phí thuê văn phòng	4.734.763.692	5.921.277.437
Chi phí khác	8.001.040.438	13.528.089.868
	<hr/>	<hr/>
	306.875.328.072	592.612.224.489

- (*) Bao gồm trong lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là khoản lỗ trị giá 163.397 triệu VND từ việc thanh lý 3.236.536 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn trong danh mục đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty. Hợp đồng chuyển nhượng được ký kết giữa Công ty và ACI vào ngày 26 tháng 12 năm 2013 và các thủ tục thanh toán và thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã được hoàn tất trước ngày kết thúc niên độ kế toán.

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013 VND	2012 VND
Khấu hao tài sản cố định	3.161.247.022	3.828.543.500
Chi phí nhân viên	18.148.687.553	22.530.370.427
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.029.350.020	214.614.280
Chi phí công cụ, đồ dùng, văn phòng phẩm	1.332.894.589	2.478.412.335
Thuế, phí, lệ phí	65.162.200	58.334.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.400.338.035	4.244.102.079
Thuế GTGT không được khấu trừ	806.247.144	1.018.137.230
Chi phí thuê văn phòng	490.551.672	823.780.350
Chi phí bằng tiền khác	6.193.334.397	6.892.429.239
	<hr/>	<hr/>
	40.627.812.632	42.088.723.746

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

27. Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	17.818.182	816.554.269
Thu nhập khác	1.629.362.318	4.345.643.040
	<hr/>	<hr/>
	1.647.180.500	5.162.197.309
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí khác

	2013 VND	2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	17.807.897	483.481.886
Chi phí khác	300.853.923	102.533.900
	<hr/>	<hr/>
	318.661.820	586.015.786
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	12.316.354.332	10.832.264.589
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	5.250.000.000	2.679.438.913
	17.566.354.332	13.511.703.502

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.234.183.097	127.173.079.945
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.216.598.397	32.639.100.889
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	7.468.682	25.633.475
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(13.657.712.747)	(19.153.030.862)
	17.566.354.332	13.511.703.502

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập của Công ty và công ty con là 25%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2013 VND	2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	519.448.716	1.111.064.272
Doanh thu nghiệp vụ ứng tiền ngày T	1.021.999	6.396.685
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.820.190.875	23.485.230.500
Doanh thu từ bán tài sản cố định	-	207.254.270
Thu nhập khác	642.000.000	751.260.000
Doanh thu lưu ký	112.300.322	-
Phí dịch vụ trả cho Ngân hàng mẹ	-	(793.010.589)
Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Ngân hàng mẹ	-	5.750.921.045
Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ	116.632.867	124.028.377
Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	82.527.742.363	101.216.784.534
Bán chứng khoán vốn cho Ngân hàng mẹ	767.380.000	371.731.960.000
Phí tư vấn phát hành và bổ sung cổ phiếu	150.000.000	-
Thu từ hợp đồng môi giới trái phiếu	-	315.000.000.000
Hoàn trả tiền cho hợp đồng môi giới trái phiếu	-	(315.000.000.000)
Công ty Cổ phần Địa ốc ACB – Công ty liên quan		
Thanh lý các khoản đầu tư	66.323.329.885	-
Các thành viên quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.361.173.120	5.979.576.622

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

	Số dư tại ngày	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Ngân hàng mẹ		
Ủy thác đầu tư	-	767.380.000
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	170.773.998.027	578.570.561.695
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	152.350.000.000	982.000.000.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	196.916.666	3.394.486.110
Lợi nhuận phải chuyển về Ngân hàng mẹ	183.744.526.897	82.527.742.363
Phải trả khác	-	200.501.540.000
Công ty Cổ phần Địa ốc ACB – Công ty liên quan		
Đầu tư dài hạn	250.000.000	250.000.000
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	66.323.329.885	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

31. Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	Tổng số	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Tổng số	Số cuối năm	Số dự phòng
	VND	Số quá hạn VND	Tăng VND	VND	Số quá hạn VND	đã lập VND
1. Phải thu khách hàng	-	-	101.071.457	(101.071.457)	-	-
2. Trả trước cho người bán	80.000.000	-	5.681.900.950	(884.501.350)	4.877.399.600	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	8.209.000	-	2.305.813.135	(1.265.292.135)	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	401.823.425.124	-	12.788.105.634.956	(13.118.054.596.355)	71.874.463.725	-
5. Các khoản phải thu khác	749.331.543.466	44.144.165.900	8.325.077.852.123	(7.734.043.797.692)	1.340.365.597.897	14.734.452.580
	1.151.243.177.590	44.144.165.900	21.121.272.272.621	(20.854.349.258.989)	1.418.166.191.222	15.105.467.915
						7.618.282.970

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Tập đoàn ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám Đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK**

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Tập đoàn.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	171.697.104.841	579.082.964.805
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	152.350.000.000	982.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ (ii)	-	4.973.600.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.048.730.000	8.209.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (iii)	71.874.463.725	401.823.425.124
Các khoản phải thu khác (iii)	1.340.365.597.897	749.331.543.466
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	200.000.000.000	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	15.644.000.003	13.144.000.003
Tài sản tài chính khác	1.125.627.200	1.483.506.396
	<hr/>	<hr/>
	1.954.105.523.666	2.731.847.248.794
Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán		
Các thỏa thuận đảm bảo thanh toán (iv)	576.835.004.100	576.835.004.100
	<hr/>	<hr/>
	2.530.940.527.766	3.308.682.252.894
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng mẹ. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ và chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tập đoàn giới hạn ảnh hưởng của rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro tín dụng thấp theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Với chính sách đầu tư nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(iii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng tổn thất giá trị tài sản.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iv) Các thỏa thuận đảm bảo thanh toán

Công ty có ký thỏa thuận về việc đảm bảo thanh toán gốc và lãi trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 6, 8 và 34). Giá trị thỏa thuận đảm bảo thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 nêu trên thể hiện giá trị thị trường của tài sản đảm bảo là chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Thuyết minh 6(a)). Toàn bộ lợi tức, cổ tức (bằng tiền hoặc bằng tài sản khác), quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán phát sinh từ tài sản đảm bảo và cổ phiếu mua phát sinh từ quyền ưu tiên mua cổ phần mới chào bán cũng thuộc tài sản đảm bảo theo thỏa thuận này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo trên lần lượt là 110.305 triệu VND và 576.835 triệu VND (Thuyết minh 6). Giá trị tài sản đảm bảo giảm trong năm do Công ty đã ký thỏa thuận cho phép ACI và ACI-HANOI bán một phần tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của Công ty nêu trên (Thuyết minh 8 và 34).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK**

Bảng phân tích tài sản tài chính có đảm bảo và không đảm bảo chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Đảm bảo VND	Không đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	171.697.104.841	171.697.104.841
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	-	152.350.000.000	152.350.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	1.048.730.000	1.048.730.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	71.874.463.725	71.874.463.725
Các khoản phải thu khác	814.930.987.769	510.329.142.213	1.325.260.129.982
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	15.644.000.003	15.644.000.003
Tài sản tài chính khác	-	1.125.627.200	1.125.627.200
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.014.930.987.769	924.069.067.982	1.939.000.055.751
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Đảm bảo VND	Không đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	579.082.964.805	579.082.964.805
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	-	982.000.000.000	982.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	-	4.973.600.000	4.973.600.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	8.209.000	8.209.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	401.823.425.124	401.823.425.124
Các khoản phải thu khác	373.168.665.519	332.018.712.047	705.187.377.566
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	13.144.000.003	13.144.000.003
Tài sản tài chính khác	-	1.483.506.396	1.483.506.396
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	373.168.665.519	2.314.534.417.375	2.687.703.082.894
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa tổn thất như sau:

	Các khoản phải thu khác	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Quá hạn dưới 6 tháng	371.015.335	42.638.300.000

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã tổn thất như sau:

	Các khoản phải thu khác	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	13.571.713.680	1.163.465.900
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.072.738.900	-
Quá hạn từ 3 năm trở lên	90.000.000	342.400.000
	14.734.452.580	1.505.865.900

Bảng bên dưới trình bày giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán niêm yết trên		
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	7.295.651.843	50.319.802.900

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm được trình bày trong Thuyết minh số 9.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Tập đoàn luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách phát hành trái phiếu và đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Nợ ngắn hạn	500.000.000,000	528.741.666,667	528.741.666,667
Phải trả người bán	24.776,095	24.776,095	24.776,095
Chi phí phải trả	5.416.510,317	5.416.510,317	5.416.510,317
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	183.959,266,295	183.959,266,295	183.959,266,295
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	82.558,318,588	82.558,318,588	82.558,318,588
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.309,047,069	3.309,047,069	3.309,047,069
	775.267,918,364	804.009,585,031	804.009,585,031

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 - 2 năm VND
Nợ ngắn hạn	700.000,000,000	798.028,611,111	798.028,611,111	-
Phải trả người bán	61.776,795	61.776,795	61.776,795	-
Người mua trả tiền trước	22.000,000	22.000,000	22.000,000	-
Chi phí phải trả	277.736,748,360	277.736,748,360	277.736,748,360	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	563.624,296,907	563.624,296,907	563.624,296,907	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	49.407,121,215	49.407,121,215	49.407,121,215	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.786,989,083	1.786,989,083	1.786,989,083	-
Nợ dài hạn	1.000,000,000,000	1.366,333,333,333	141.944,444,444	1.224,388,888,889
	2.592,638,932,360	3.057,000,876,804	1.832,611,987,915	1.224,388,888,889

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn không có các trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bảng tóm tắt lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.697.104.841	578.582.964.805
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	152.350.000.000	982.000.000.000
Các khoản phải thu khác	804.547.851.253	520.671.971.990
Chứng khoán thương mại	-	4.973.600.000
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-
Nợ dài hạn	-	(1.000.000.000.000)
Nợ ngắn hạn	(200.000.000.000)	-
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Nợ ngắn hạn	(300.000.000.000)	(700.000.000.000)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.250 triệu VND lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.250 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Tập đoàn.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết thuộc chứng khoán thương mại của Tập đoàn là 290.610.864.700 VND (31/12/2012: 946.729.922.400 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 20%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tập đoàn sẽ giảm 21.786.113.783 VND hoặc tăng 21.790.887.748 VND tương ứng (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: giảm 119.987.946.851 VND hoặc tăng 58.522.781.033 VND tương ứng).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

(c) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

(f) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
▪ Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại niêm yết	516.381.798.195	290.610.864.700	1.179.774.593.474	946.729.972.400
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	(*)	-	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	171.699.203.874	171.699.203.874	579.088.793.536	579.088.793.536
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	152.350.000.000	(*)	982.000.000.000	(*)
▪ Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.048.730.000	(*)	8.209.000	(*)
▪ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	71.874.463.725	(*)	401.823.425.124	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	1.332.747.314.927	(*)	748.400.210.516	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	15.644.000.003	(*)	13.144.000.003	(*)
▪ Tài sản tài chính khác	1.125.627.200	(*)	1.212.527.200	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán:				
▪ Chứng khoán niêm yết	144.010.403.360	54.033.139.400	144.010.403.360	52.828.405.200
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Nợ ngắn hạn	(500.000.000.000)	(*)	(700.000.000.000)	(*)
▪ Phải trả người bán	(24.776.095)	(*)	(61.776.795)	(*)
▪ Người mua trả tiền trước	-	(*)	(22.000.000)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(5.416.510.317)	(*)	(277.780.748.360)	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(183.959.266.295)	(*)	(563.624.296.907)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(82.558.318.588)	(*)	(49.407.121.215)	(*)
▪ Phải trả hộ cô tức, gốc và lãi trái phiếu	(3.309.047.069)	(*)	(1.786.989.083)	(*)
▪ Nợ dài hạn	-	(*)	(1.000.000.000.000)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại niêm yết

Giá trị hợp lý của chứng khoán thương mại niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 - CTCK

33. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	3.760.292.400	7.296.964.134
Từ hai đến năm năm	5.302.626.300	18.674.023.648
	<hr/> 9.062.918.700 <hr/>	<hr/> 25.970.987.782 <hr/>

34. Nghĩa vụ đảm bảo thanh toán

Trong năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận về việc đảm bảo thanh toán gốc và lãi trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI cho một tổ chức tín dụng trong nước (“đơn vị mua trái phiếu”). Số trái phiếu trên có mệnh giá 1.193 tỷ VND có ngày đáo hạn ban đầu là ngày 29 tháng 7 năm 2013 và được gia hạn đến ngày 29 tháng 7 năm 2014 với lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 424 tỷ VND (31/12/2012: 320 tỷ VND). Công ty đã cam kết đảm bảo thanh toán toàn bộ gốc và lãi đối với các trái phiếu trên đối với đơn vị mua trái phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã ký thỏa thuận cho phép ACI và ACI-HANOI sử dụng toàn bộ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư giữa Công ty với hai công ty này với giá trị sổ sách là 627 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu đề cập ở trên (Thuyết minh 6).

Giá trị tài sản đảm bảo còn bao gồm một số cổ phiếu niêm yết khác đang nắm giữ bởi ACI và ACI-HANOI với giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 320 tỷ VND (31/12/2012: 331 tỷ VND).

Toàn bộ thủ tục cầm cố và phong tỏa cổ phiếu dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI được thực hiện vào tháng 1 năm 2013. Theo đó, nghĩa vụ đảm bảo thanh toán của Công ty đối với gốc và lãi trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI đã được chấm dứt vào ngày 15 tháng 1 năm 2013. Phần giá trị còn lại của nghĩa vụ thanh toán sau khi bán các tài sản đảm bảo nói trên do Ngân hàng mẹ đảm nhận theo thỏa thuận giữa Ngân hàng mẹ và đơn vị mua trái phiếu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

Tại ngày 15 tháng 4 năm 2013, Tập đoàn đã ký thỏa thuận cho phép ACI và ACI-HANOI bán một phần tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của Tập đoàn nêu trên với giá trị sổ sách là 454 tỷ VND (Thuyết minh 6). Số tiền 473 tỷ VND thu được sau khi bán tài sản đảm bảo này đang được ghi nhận là khoản phải thu từ ACI và ACI-HANOI (Thuyết minh 8) và hiện đang được phong tỏa trên tài khoản của ACI và ACI-HANOI tại Ngân hàng mẹ để đảm bảo thanh toán cho các trái phiếu đề cập ở trên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc